

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *221* /HPVC-KTTC
V/v: Công bố thông tin.

Hải Phòng, ngày *19* tháng *4* năm 2018

Kính gửi :

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng.
- 4- Điện thoại: 0225.3821832 Fax: 0225.3540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Kim Yến
- 6- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, được lập ngày *19* tháng *4* năm 2018, bao gồm:

Bảng cân đối kế toán, Báo cáo KQSXKD, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và văn bản số *221*/HPVC-KTTC giải trình chênh lệch giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hcpc.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng báo cáo./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Hoàng Kim Yến

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2018

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 1/2018 chênh lệch so với quý 1/2017

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 1/2018 và quý 1/2017 thì lợi nhuận trước thuế quý 1/2018 giảm so với lợi nhuận quý 1/2017.

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận, như sau:

Tổng sản lượng tiêu thụ quý 1/2018 giảm 1.072.929 vỏ bao, tương đương giảm 11,25%, giá bán giảm 188 đồng/vỏ bao so với lượng tiêu thụ quý 1/2017, dẫn đến doanh thu giảm 7.247.829.189 đồng, tương đương giảm 14,42%. Đồng thời chi phí bình quân sản xuất lại tăng 120 đồng/vỏ bao, nguyên nhân chi phí vẫn cao là do giá nguyên, vật liệu đầu vào (nhựa, giấy, điện sản xuất...) quý 1 năm nay tăng. Với 2 lý do chủ yếu là giá bán giảm và chi phí sản xuất tăng, đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2018 giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	cái	8.462.303	9.535.232	88,75
2	Tổng doanh thu và thu nhập	đồng	43.061.347.439	50.309.176.628	85,59
3	Tổng chi phí	đồng	42.956.965.288	47.258.935.065	90,90
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	104.382.151	3.050.241.563	3,42
5	Giá bán bình quân	đồng/cái	5.089	5.276	96,45
6	Chi phí bình quân	đồng/cái	5.076,27	4.956,24	102,42

Trân trọng giải trình./.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT. *d*



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng
 Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

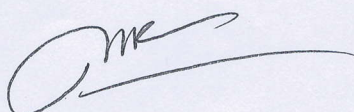
Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2018
 Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.404.622.672	106.768.654.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.099.941.840	2.269.632.289
1. Tiền	111	5	3.099.941.840	2.269.632.289
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.692.731.279	81.436.937.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	83.267.583.815	80.866.739.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.088.529	248.183.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		331.058.935	322.014.833
IV. Hàng tồn kho	140	7	25.458.004.577	23.062.084.621
1. Hàng tồn kho	141	7	26.276.539.688	23.880.619.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	7	-818.535.111	-818.535.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.944.976	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.944.976	0
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	9	12.445.302.641	12.347.052.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220	9	12.445.302.641	12.347.052.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.251.075.141	12.347.052.865
- Nguyên giá	222		94.641.912.502	94.050.767.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-82.390.837.361	-81.703.714.182
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		194.227.500	0
- Nguyên giá	228		264.450.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-70.222.500	-60.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.849.925.313	119.115.707.253

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.524.485.435	61.874.001.084
I. Nợ ngắn hạn	310		67.524.485.435	61.874.001.084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	34.864.145.779	18.133.484.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.323.847	36.965.147
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8	16.287.319	825.785.436
4. Phải trả người lao động	314		1.626.751.915	3.460.142.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	202.537.039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		492.868.279	352.049.216
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	30.470.415.075	37.921.418.644
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.693.221	941.618.221
II. Nợ dài hạn	330		0	
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.325.439.878	57.241.706.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.325.439.878	57.241.706.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	13	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	13	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	13	18.892.889.571	18.892.889.571
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13	2.017.704.320	2.017.704.320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13	3.227.056.950	3.143.323.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.143.323.241	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.733.709	3.143.323.241
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.849.925.313	119.115.707.253

NGƯỜI LẬP BIỂU

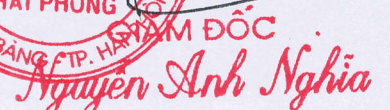

Hà Thủy Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG





GIÁM ĐỐC


Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	CT	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	42.961.061.317	49.916.333.232	42.961.061.317	49.916.333.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	42.961.061.317	49.916.333.232	42.961.061.317	49.916.333.232
4. Giá vốn hàng bán	11	15	39.152.591.298	42.258.704.789	39.152.591.298	42.258.704.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.808.470.019	7.657.628.443	3.808.470.019	7.657.628.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.209.098	5.780.233	3.209.098	5.780.233
7. Chi phí tài chính	22	16	492.342.180	499.004.675	492.342.180	499.004.675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16	492.342.180	499.004.675	492.342.180	499.004.675
8. Chi phí bán hàng	24	19	587.008.716	421.464.930	587.008.716	421.464.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	2.717.303.080	3.898.546.881	2.717.303.080	3.898.546.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		15.025.141	2.844.392.190	15.025.141	2.844.392.190
11. Thu nhập khác	31	17	97.077.024	387.063.163	97.077.024	387.063.163
12. Chi phí khác	32	18	7.720.015	181.213.790	7.720.015	181.213.790
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		89.357.009	205.849.373	89.357.009	205.849.373
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	20	104.382.150	3.050.241.563	104.382.150	3.050.241.563
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	20.876.430	610.048.313	20.876.430	610.048.313
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		83.505.720	2.440.193.250	83.505.720	2.440.193.250
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		28	810	28	810

NGƯỜI LẬP BIỂU

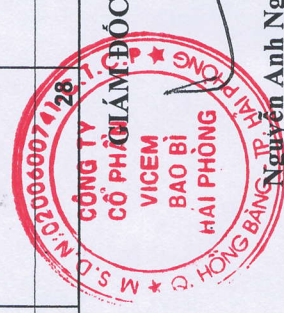


Hà Thủy Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Kim Yến

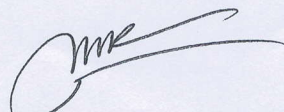


Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.960.206.069	57.393.145.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.373.158.260)	(26.879.586.056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.394.821.361)	(12.654.954.435)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(564.237.742)	(549.130.407)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.938.018)	(551.904.603)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		262.571.999	232.190.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.609.742.220)	(3.970.453.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.266.880.467	13.019.306.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(49.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.209.098	5.780.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.209.098	(43.310.676)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.459.780.014)	(18.216.148.662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.459.780.014)	(18.216.148.662)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		810.309.551	(5.240.153.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.269.632.289	8.518.130.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.079.941.840	3.277.977.121

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Ha Phuong Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**


 NGUYỄN ANH NGHĨA
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xi nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0200600741 ngày 06 tháng 10 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng****MẪU SỐ B09 – DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	01/01/2018	31/03/2018
Tiền mặt	116 866 729	155 581 073
Tiền gửi ngân hàng	2 152 765 561	2 944 360 767
Cộng	2 269 632 289	3 099 941 840

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	01/01/2018	31/03/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	80 866 739 116	83 267 583 815
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	51 567 415 557	52 605 460 189
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	13 800 066 768	13 720 541 768
Khách hàng khác	15 499 256 791	16 941 581 858

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10 436 137 098	(818 535 111)	8 921 102 190	(818 535 111)
Công cụ, dụng cụ	61 008 245		51 454 652	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 050 373 273		4 914 266 037	
Thành phẩm	6 276 365 863		7 036 678 653	
Hàng gửi bán	1 868 455 279		2 957 118 200	
Cộng	26 276 539 688	(818 535 111)	23 880 619 732	(818 535 111)

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2018
Thuế giá trị gia tăng	0	4 314 353 777	4 956 360 850	642 007 073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 876 430	20 876 430	13 938 018	13 938 018
Các loại thuế khác	(4 589 111)	3 000 000	177 429 456	169 840 345
Cộng	16 287 319	4 338 230 207	5 147 728 324	825 785 436

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
Tại ngày 01/01/2018	17 115 553 921	73 484 198 042	2 231 671 205	1 219 343 879	94 050 767 047
Mua trong kỳ					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tăng khác	591 145 455				
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2018	17 706 699 376	73 484 198 042	2 231 671 205	1 219 343 879	94 641 912 502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	11 627 861 971	67 698 538 162	1 511 591 175	865 722 874	81 703 714 182
Khấu hao trong kỳ	202 976 458	420 005 543	35 467 177	28 674 001	687 123 179
Tại ngày 31/03/2018	11 830 838 429	68 118 543 705	1 547 058 352	894 396 875	82 390 837 361
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	5 487 691 950	5 785 659 880	720 080 030	353 621 005	12 347 052 865
Tại ngày 31/03/2018	5 875 860 947	5 365 654 337	684 612 853	324 947 004	12 251 075 141

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	34 864 145 779	34 864 145 779	18 133 484 661	18 133 484 661
Cộng	34 864 145 779	34 864 145 779	18 133 484 661	18 133 484 661

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2018	01/01/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	30 470 415 075	30 470 415 075	17 008 776 445	24 459 780 014	37 921 418 644
Cộng	30 470 415 075	30 470 415 075	17 008 776 445	24 459 780 014	37 921 418 644

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m² tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 38 triệu vỏ bao/năm.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**31/03/2018****01/01/2018****Ngắn hạn**

Chi phí nước trích trước	0	0
Chi phí vận chuyển trích trước	0	0
Chi phí điện trích trước	0	0
Chi phí khác	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2018	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.571	2.017.704.320	3.143.323.241
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	83.733.709
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.571	2.017.704.320	3.227.056.950

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
Cộng	30.120.400.000	100%	30.120.400.000	100%

Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Doanh thu	42 961 061 317	49 916 333 232
- Doanh thu bán hàng	42 159 450 044	49 089 630 140
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	801 611 273	826 703 092

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá vốn của thành phẩm	39 152 591 298	41 510 693 862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	748 010 927
Cộng	39 152 591 298	42 258 704 789

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lãi tiền vay	492 342 180	499 004 675
Cộng	492 342 180	499 004 675

17. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Thu nhập từ bán phế liệu	75 399 780	351 562 557
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	21 677 244	34 414 720
Các khoản khác	0	1 085 886
Cộng	97 077 024	387 063 163

18. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Các khoản chi phí khác	7 720 015	181 213 790
Cộng	7 720 015	181 213 790

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 717 303 080	3 898 546 881
- Chi phí nhân viên	1 405 733 505	1 962 149 417
- Chi phí vật liệu quản lý	79 754 024	88 667 274
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 745 377	191 794 871
- Khấu hao TSCĐ	106 031 614	32 128 191
- Thuế, phí lệ phí	3 000 000	3 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	215 045 763	38 283 505
- Chi phí bằng tiền khác	746 738 105	1 437 121 779
- Chi phí quản lý	159 254 692	145 401 844
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	587 008 716	421 464 930
- Chi phí nhân viên bán hàng	600 000	3 500 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	237 350 417	218 646 550
- Chi phí Bằng tiền khác	349 058 299	199 318 380

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	104 382 151	3 050 241 563
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20 876 430	610 048 313

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/03/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Cộng		
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán		
Phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		
Cộng		

Trừ đi các khoản dự phòng

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

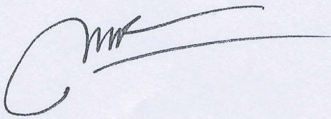
xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập



Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng



Hoàng Kim Yến

Giám đốc



Nguyễn Anh Nghĩa